

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá một số loại tài nguyên để làm cơ sở tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1538/TTr-STC ngày 29 tháng 5 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá một số loại tài nguyên để làm cơ sở tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước. *(có phụ lục chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Mức giá các loại tài nguyên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và là giá làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Trường hợp giá bán ghi trên chứng từ bán hàng cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá bán ghi trên chứng từ bán hàng thấp hơn giá quy định tại Quyết định này thì tính thuế tài nguyên theo giá quy định tại Quyết định này.

Giá tính thuế tài nguyên đối với các loại sản phẩm từ rừng tự nhiên, động vật hoang dã là giá bán thực tế thể hiện trên chứng từ bán hàng chưa bao gồm thuế giá



trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm hiện hành.

Điều 3. Khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (tăng hoặc giảm) từ 20% trở lên hoặc có loại tài nguyên khác phát sinh, trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế hoặc các ngành, địa phương, tổ chức có liên quan thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường và lập phương án điều chỉnh giá hoặc phương án giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá tối thiểu các loại tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung Phần I bảng giá tối thiểu các loại tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của UBND tỉnh.

Các nội dung liên quan khác không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Tổng Cục Thuế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT. HĐND; UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học – Công báo;
- LĐVP, Phòng KTTH, KTN;
- Lưu VT. *AKC*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phạm Văn Tông

PHỤ LỤC

**Bảng giá một số loại tài nguyên để làm cơ sở tính thuế
tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

(Kèm theo Quyết định số 18 /2015/QĐ-UBND ngày 02/ 7 / 2015 của UBND tỉnh)

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
I	Khoáng sản không kim loại		
1	Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu xây dựng thông thường		
	- Đá xây dựng		
	+ Đá xây dựng (tính theo khối địa chất)	đồng/m ³	65.000
	+ Đá chẻ	đồng/viên	1.700
	+ Đá hộc	đồng/m ³	110.000
	+ Đá 4x6	đồng/m ³	132.000
	+ Đá 2x4	đồng/m ³	130.000
	+ Đá 1x2	đồng/m ³	180.000
	+ Đá 0x4	đồng/m ³	120.000
	+ Đá mi bụi	đồng/m ³	95.000
	+ Đá mi sàng	đồng/m ³	105.000
	- Sỏi đỏ, đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	đồng/m ³	40.000
	- Cát xây dựng	đồng/m ³	140.000
	- Đất sét làm gạch ngói	đồng/m ³	80.000
2	Khoáng sản không kim loại dùng trong sản xuất công nghiệp		
	- Đá nung vôi	đồng/tấn	70.000
	- Đá vôi để sản xuất Ciment	đồng/tấn	50.000
	- Đất sét để sản xuất Ciment	đồng/tấn	30.000
	- Laterit để sản xuất Ciment	đồng/tấn	40.000
	- Đá Bazan (Puzolan) làm phụ gia để sản xuất Ciment	đồng/tấn	90.000

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	- Cao lanh (Kaolin)		
	+ Cao lanh tự nhiên nguyên khối dưới rây 0,1 mm	đồng/m ³	60.000
	+ Cao lanh khô nguyên khối dưới rây 0,1 mm	đồng/m ³	76.000
	- Thạch anh	đồng/m ³	200.000
3	Than bùn	đồng/tấn	240.000
4	Đất bùn	đồng/tấn	70.000
II	Nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp và sản xuất các loại nước giải khát khác	đồng/lít	200
2	Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại điểm 1)	đồng/m ³	5.000